

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11-PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2026/DS- ST
Ngày 24 tháng 6 năm 2026
“V/v Tranh chấp chia di sản thừa
kế theo pháp luật ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11-PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hữu Vị

Bà Trần Thị Kim Khuyên

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Kim Dung- Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11-Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11-Phú Thọ tham gia phiên toà:
Bà Vũ Thị Phương Thanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 6 năm 2026 và ngày 24 tháng 6 năm 2026, tại hội trường xét xử Toà án nhân dân khu vực 11-Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2020/TLST - DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2025/QĐXXST - DS ngày 06 tháng 11 năm 2025; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Hương T**, sinh năm 1979 (có mặt); CCCD: 026179012679; Nơi cư trú: **thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ**

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim Q**, sinh năm 1982 (có mặt); CCCD: 026182005556; Nơi cư trú: **thôn Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ** (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/8/2018)

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1961 (vắng mặt); CCCD: không có; Nơi cư trú: **thôn P, xã L, tỉnh Phú Thọ**

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Nguyễn Công T2**, sinh năm 1953 (vắng mặt); CCCD: 026053001221; Nơi cư trú: **thôn V, xã T, tỉnh Phú Thọ** (theo văn bản ủy quyền ngày 14/02/2020)

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Cụ **Trần Thị T3**, sinh năm 1947; CCCD: 033147006940; Nơi cư trú: **thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ** (vắng mặt)

- Chị **Nguyễn Thị Kim H**, sinh năm 1977; CCCD: 026175006815; Nơi cư trú: **Tổ A, khối H, xã C, tỉnh Lạng Sơn** (vắng mặt)

- Chị **Nguyễn Thị Hồng N**, sinh năm 1982; CCCD: 026182007384; Nơi cư trú: **số nhà F, ngõ E, phố A, phường B, tỉnh Bắc Giang** (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của cụ T3, chị H, chị N: Bà Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1982; Nơi cư trú: thôn Đ, xã Y, tỉnh Phú Thọ) (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/9/2018) (có mặt)

- Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1987; CCCD: 026087012870; Nơi cư trú: thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

- Anh Không Quốc T5, sinh năm 2001; CCCD: 024201000154; Nơi cư trú: thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1952; CCCD: không có; Nơi cư trú: Đ, xóm D, xã T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hương T trình bày:

Bố chị là cụ Nguyễn Ngọc D có hai vợ là cụ Đỗ Thị B và cụ Trần Thị T3 (cụ D lấy cụ T3 năm 1976). Cụ D và cụ B không có con chung. Cụ D và cụ Tân sinh được 03 người con là: chị (Nguyễn Thị Hương T), chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hồng N. Cụ D chết ngày 26/5/1998, cụ B chết ngày 22/01/2015, hai cụ chết đều không để lại di chúc.

Trước khi chết, cụ D và cụ B để lại di sản là diện tích 843m², thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 58 tại tổ dân phố H, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Ngọc Doãn . Trên đất hiện nay có 01 ngôi nhà 4 gian lợp ngói, tường rào, sân lát gạch, giếng nước và một số cây cối lâm lộc trên đất.

Nguồn gốc thửa đất trên là do cụ D và cụ B tạo lập được và sử dụng từ khoảng những năm 1960; đến năm 1976, cụ T3 về sống chung cùng cụ D và cụ B thì 3 cụ cùng nhau sử dụng, quản lý thửa đất trên. Đến năm 1998, cụ D chết thì toàn bộ thửa đất trên do cụ B, cụ T3 và chị quản lý, sử dụng. Đến cuối năm 2006, gia đình chị xây dựng được 01 ngôi nhà cấp 4 bốn gian lợp ngói, xây tường rào, sân lát gạch (Hiện nay sống trên đất và nhà có cụ T3, chị, chồng chị là anh T4 và con trai chị là cháu T5). Tổng số tiền xây dựng khoảng 28.000.000 đồng (chị không nhớ chính xác), trong đó: Nhà nước hỗ trợ xây dựng nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo là 7.800.000 đồng (thời điểm đó cụ B là chủ hộ, thành viên trong hộ có chị, cụ T3), số tiền còn lại là 20.000.000 đồng thì bà T1 góp 5.000.000 đồng, chị góp 5.000.000 đồng, chị H góp 5.000.000 đồng, chị N góp 5.000.000 đồng. Đến ngày 22/01/2015, cụ B chết, không để lại di chúc. Toàn bộ đất và tài sản trên đất như trên do chị và cụ T3 quản lý, sử dụng.

Quá trình sử dụng đất ổn định cho đến đầu năm 2018 bà T1 có ý định mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp Ngân hàng (chị không xác định rõ được là Ngân hàng nào), nhưng chị không đồng ý để cho bà T1 thế chấp đất cho Ngân hàng.

Quá trình sống cùng bố mẹ chị thì chị có nghe nói cụ **D** và cụ **B** nhận bà **Nguyễn Thị T1** là con nuôi, nhưng không đăng ký thủ tục nhận nuôi con nuôi, không có giấy tờ hợp pháp chứng minh bà **T1** là con nuôi của cụ **D**, cụ **B**. Nay chị khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản của cụ **D**, cụ **B** để lại là toàn bộ diện tích đất nêu trên, chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế của cụ **D** là: cụ **B**, cụ **T3**, chị, chị **N**, chị **H**. Chị xác định bà **T1** là con nuôi của cụ **D**, cụ **B** nên chị cũng chấp nhận chia cho bà **T1** một phần trong toàn bộ di sản trên. Riêng ngôi nhà, tường rào, sân xây dựng trên đất chị không đề nghị chia, chị và chị **H**, chị **N**, cụ **Tân** tự thỏa thuận với nhau về việc sử dụng những tài sản này. Đối với số tiền 5.000.000 đồng bà **T1** góp làm nhà, quá trình giải quyết chị tự nguyện thanh toán trả lại cho bà **T1**, nay nhà đã cũ hỏng không còn giá trị sử dụng chị không đồng ý trả cho bà **T1**. Đối với tài sản khác và cây cối lâm lộc trên đất của ai được chia thì người đó sử dụng, không ai phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau và chỉ chia đất. Đối với số tiền nộp tạm ứng chi phí tố tụng chị đề nghị chia đều cho những người được hưởng di sản. Phần chị được hưởng chị xin sử dụng hiện vật và phần có nhà. Do gia đình chị khó khăn không có tiền thanh toán cho bà **T1** do vậy đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế cho bà **T1** bằng hiện vật là đất. Chị đồng ý với diện tích đất theo đo đạc thẩm định tại chỗ ngày 29/10/2025 là 656m².

Bị đơn bà **Nguyễn Thị T1** vắng mặt tại phiên tòa, nhưng quá trình giải quyết bà có bản tự khai bà trình bày: Ngày 22/5/1965, bà được cụ **Nguyễn Ngọc D** và cụ **Đỗ Thị B** nhận làm con nuôi và sống chung cùng một mái nhà với hai cụ cho đến lúc học hết cấp III và đi xây dựng gia đình. Trong lúc bà còn ở nhà thì năm 1976 cụ **D** có đưa bà **T3** về làm vợ hai cùng chung sống với cụ **D**, cụ **B**. Bà **T3** không ở liên tục mà đi làm “phiêu bạt” thỉnh thoảng mới về vì phải đi kiếm sống. Cụ **D** và bà **Tân S** được 3 người con là **T**, **N**, **H** nhưng việc chăm sóc 3 người con này do cụ **D** và cụ **B** trông nom, chăm sóc. Việc giỗ tết hàng năm đều do bà cùng cụ **D**, cụ **B** lo toan. Khi bị bệnh cụ **D** đã giao cho bà 01 tờ giấy nhận con nuôi (bà đã nộp bản sao cho Tòa án) và dặn bà sau này trông nom, thờ cúng các cụ, làm nhà thờ tổ. Năm 1998, cụ **D** chết không để lại di chúc. Ngày 04/5/2004, cụ **B** đã làm thủ tục thừa kế để lại toàn bộ cho bà. Đến ngày 09/9/2006, Nhà nước hỗ trợ cụ **B** xây dựng nhà tình nghĩa số tiền 7.800.000 đồng và bà là người nhận tiền hỗ trợ, mẹ con bà **T3** có xin bà cho đóng góp để cùng ở trong căn nhà với cụ **B**. Bà và gia đình cũng đã tổ chức họp gia đình, có ý kiến để chị **T** thừa kế trông nom phần nhà đất mà cụ **B** để lại cho bà, nhưng trong quá trình làm nhà chị **T**, bà **T3** quấy phá, ảnh hưởng đến việc làm nhà.

Nay bà thấy chị **T** không đủ điều kiện nhận thừa kế từ bà chuyển lại nên bà vẫn giữ nguyên theo di nguyện của bố mẹ bà giao cho bà làm nhà thờ tổ. Bà xác định cụ **D** và cụ **B** là vợ chồng, bà là con nuôi hợp pháp của hai cụ. Cụ **D** chết thì cụ **B** là người thừa kế số 1; cụ **B** chết, cụ thừa kế cho bà là hợp pháp, bà xác định

toàn bộ tài sản cụ **D**, cụ **B** để lại là của bà, bà không đồng ý chia theo yêu cầu của chị **T**.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết ông trình bày: ông **Nguyễn Công Thanh vắng M** tại phiên tòa, quá trình giải quyết ông đồng ý với ý kiến của bà **T1**.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cụ **Trần Thị T3** vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết cụ trình bày: Về mối quan hệ gia đình như chị **T** trình bày là đúng. Cụ về chung sống cùng cụ **Nguyễn Ngọc D** vào năm 1976 (chỉ tổ chức cưới và chung sống như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn). Khi cụ về chung sống cùng cụ **D** thì cụ **D** có vợ cả là cụ **Đỗ Thị B** và cụ **D**, cụ **B** đang ở trên 01 thửa đất có diện tích khoảng 800m² (là diện tích hiện nay cụ và chị **T** đang quản lý, sử dụng). Từ khi cụ về chung sống cùng với cụ **D** cho đến nay thì diện tích đất không có thay đổi, biến động gì.

Năm 1998, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ **Nguyễn Ngọc Doãn**. Trên đất có 01 ngôi nhà lá đắp vách đất, cụ, cụ **D**, cụ **B** cùng nhau sinh sống tại ngôi nhà này. Trong quá trình sử dụng, cụ và cụ **D** đã nhiều lần cải tạo ngôi nhà. Quá trình chung sống, cụ có thấy cụ **D** và cụ **B** nói là nhận bà **Nguyễn Thị T1** là con nuôi. Tuy nhiên việc nhận nuôi bà **T1** cụ thể như thế nào, có thông qua chính quyền, có giấy tờ gì không thì cụ không biết.

Năm 1998 cụ **D** chết, trước khi chết cụ **D** có để lại di chúc và để lại nhà cửa, đất cho 02 con là **Nguyễn Thị Hương T** và **Nguyễn Thị Hồng N**. Di chúc này ông **D** đưa cho chị **N** cất giữ. Năm 2006, do gia đình thuộc hộ nghèo (khi đó gia đình có 04 nhân khẩu là cụ **B**, cụ, chị **T**, cháu **T5** con trai chị **T**) nên được Nhà nước hỗ trợ xây nhà **D**. Khi đó cụ **B**, cụ cùng chị **T**, chị **N**, chị **H** và bà **T1** họp gia đình và thống nhất xây nhà mới để cho cụ và cụ **B** ở, sử dụng làm nơi thờ cúng tổ tiên và nhất trí cho chị **T** ở cùng cụ và cụ **B** tại nhà mới. Tiền xây nhà là được Nhà nước hỗ trợ 7.800.000 đồng, còn lại do chị **T**, chị **N**, chị **H** và bà **T1** cùng nhau đóng góp mỗi người 5.000.000 đồng. Năm 2015 cụ **B** chết và không để lại di chúc, giấy tờ gì. Việc làm ma cho cụ **B** là do bà **T1** đứng ra làm ma và đưa đi hỏa táng, chi phí làm ma một phần là tiền tiết kiệm của cụ **B**, phần còn lại do cụ cùng chị **T**, chị **N**, chị **H** và bà **T1** cùng nhau đóng góp, số tiền đóng góp cụ thể bao nhiêu thì cụ không nhớ.

Từ khi cụ **D** chết, cụ là người thường xuyên và trực tiếp thờ cúng tổ tiên. Toàn bộ chi phí mai táng và sang cát cho cụ **D** là do các thành viên trong gia đình đóng góp, gồm: cụ, cụ **B**, chị **T**, chị **N**, chị **H** và bà **T1**, số tiền đóng góp cụ thể bao nhiêu thì cụ không nhớ. Đến tháng 6/2018, có cán bộ Ngân hàng đến thăm định nhà đất, cụ có hỏi để làm gì thì cụ mới biết bà **T1** đã dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ **D** để làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng, nhưng do bà không đồng ý nên bà **T1** không được vay vốn.

Nay chị **T** khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế như trên, cụ nhất trí với yêu cầu của chị **T** và cụ xin lấy bằng hiện vật.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của cụ **T3** là bà **Nguyễn Thị Kim Q** trình bày: bà đồng ý với yêu cầu của chị **T** chia di sản thừa kế của cụ **D** và cụ **B** để lại là 656m² đất theo biên bản thẩm định ngày 29/10/2025 chỉ chia đất không chia nhà cửa và các tài sản trên đất. Do hoàn cảnh gia đình cụ **T3** khó khăn nên gia đình không có tiền thanh toán cho bà **T1** do vậy cụ **T3** xin được hưởng phần công sức của cụ bằng tiền, chia hiện vật cho các đồng thừa kế, các đồng thừa kế thanh toán cho cụ một phần bằng tiền vì hiện nay cụ đang ở cùng chị **T**.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị **Nguyễn Thị H** và chị **Nguyễn Thị N** đều vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết thống nhất trình bày như nội dung chị **T** và cụ **T3** trình bày. Chị **H** và chị **N** nhất trí với yêu cầu khởi kiện như trên của chị **T** phần các chị được hưởng xin sử dụng bằng hiện vật.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị **N**, chị **H** là bà **Nguyễn Thị Kim Q** trình bày: bà đồng ý như yêu cầu khởi kiện của chị **T** yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ **D** và cụ **B** để lại là 656m² đất theo biên bản thẩm định ngày 29/10/2025 chỉ chia đất không chia nhà cửa và các tài sản trên đất. Bà đề nghị phần chị **H**, chị **N** được hưởng nếu theo định mức không chia được thì hai chị tự nguyện lấy chung nhau một phần sau đó tự đến cơ quan nhà nước để làm thủ tục.

Đối với anh **Nguyễn Văn T4** và cháu **Khổng Đức T6** đều trình bày: anh **T4** là chồng của chị **T**, cháu **T6** là con trai của chị **T**, hiện nay đều đang ở trên nhà và đất cùng chị **T** và cụ **T3**, anh **T4** và cháu **T6** không có đóng góp, liên quan gì đến nhà, đất trên và không có yêu cầu, đề nghị gì.

Người làm chứng là ông **Nguyễn Văn C** vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết ông trình bày: Ông là em trai của cụ **D**, ông xác định đất các bên đang tranh chấp có nguồn gốc của bố mẹ ông để lại. Quá trình sử dụng, quản lý là do cụ **D** và cụ **B** quản lý sử dụng từ những năm 1954 cho đến nay. Nay ông xác định đất là của bố mẹ ông, ông không đồng ý chia đất theo yêu cầu của chị **T**, nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh là đất của bố mẹ ông và ông cũng không có yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết. Ngoài ra, thời điểm cụ **D**, cụ **B** còn sống có nhận bà **T1** làm con nuôi, hai cụ nuôi bà **T1** cho đến khi bà **T1** khoảng 17 -18 tuổi mới về ở với bố mẹ đẻ. Khi cụ **D**, cụ **B** già yếu, ốm đau thì bà **T1** cũng chăm sóc, nuôi dưỡng các cụ một thời gian và khi các cụ chết thì bà **T1** cùng gia đình lo ma chay cho các cụ.

Bản án sơ thẩm số: 20/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của TAND huyện Lập Thạch (cũ) xử: Căn cứ vào các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 654, 660, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Hương T** đối với bị đơn là bà **Nguyễn Thị T1** yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với di sản là quyền sử dụng đất của cụ **Nguyễn Ngọc D** và cụ **Đỗ Thị B**.

Hàng thừa kế của cụ **D**, cụ **B** gồm: chị **Nguyễn Thị Hương T**, chị **Nguyễn Thị Hồng N**, chị **Nguyễn Thị H**.

Trích chia công sức cho bà **Nguyễn Thị T1** và cụ **Trần Thị T3**.

Về di sản: Xác định 662,8m² quyền sử dụng đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ 58 tại **tổ dân phố H, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc** là di sản của cụ **D**, cụ **B** để lại.

Chia di sản của cụ **D**, cụ **B** theo pháp luật, cụ thể:

- Chị **H** được hưởng 134.1 m² trị giá trị giá 309.000.000 đồng (trong đó: 34m² đất ở và 100,1m² đất vườn), trên đất có 02 cây bưởi, 01 cây xoài, 01 phần ngôi nhà cấp bốn và một số cây lâm lộc khác, chiều dài các cạnh cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp thửa đất chia cho bà **T1** cạnh 6-13 dài 39.15m;

Phía Đông giáp đường dân sinh cạnh 6-7 dài 3.102m;

Phía Nam giáp thửa đất chia cho chị **T** cạnh 7-12 dài 38.60m;

Phía Tây giáp đường liên xã (**TT H đi xã L**) cạnh 12-13 dài 3.88m

- Chị **T** được hưởng 132.5m² trị giá 305.800.000 đồng (trong đó: 34m² đất ở và 98,5m² đất vườn) và sử dụng phần đất chia cho chị **N** là 130.9m² trị giá 302.600.000 đồng (trong đó: 34m² đất ở và 96,9m² đất vườn), trên đất có 01 cây xoài, 01 giếng nước, 02 cây nhãn, 7.76m tường rào và 03 gian nhà cấp 4 và một số cây cối lâm lộc khác, chiều dài các cạnh cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp thửa đất chia cho chị **H** cạnh 7-12 dài 38.60m;

Phía Đông giáp đường dân sinh cạnh 7-8-9 dài 6.204m;

Phía Nam giáp thửa đất chia cho cụ **T3** cạnh 9-10 dài 37.53m;

Phía Tây giáp đường liên xã (**TT H đi xã L**) cạnh 10-11-12 dài 7.76m.

Chị **T** có trách nhiệm thanh toán cho chị **N** số tiền là 302.600.000 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Trích chia cho bà **T1** được hưởng 137,9m² trị giá 316.600.000 đồng (trong đó: 34m² đất ở và 103,9m² đất vườn). Trên đất có 01 cây sấu phi trên 40, 01 cây dừa; 01 bếp đã cũ hỏng, chiều dài các cạnh cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp thửa đất của hộ ông **Lê Quang H1** và bà **Nguyễn Thị Hồng T7** cạnh 1-2 dài 39.74m;

Phía Đông giáp đường dân sinh cạnh 2-6 dài 3.102m;

Phía Nam giáp thửa đất chia cho chị **H** cạnh 6-13 dài 39.15m;

Phía Tây giáp đường liên xã (TT H đi xã L) cạnh 13-1 dài 4.00m

- Trích chia cho cụ T3 được hưởng 127,4m² trị giá 294.352.000 đồng (trong đó: 32,96m² đất ở và 94,44m² đất vườn), trên đất có 02 cây nhãn, 01 cây bưởi, 01 bụi tre, 3.99m tường rào, 01 gian buồng 7.84m², chiều dài các cạnh cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp thửa đất chia cho chị N cạnh 9-10 dài 37.53m;

Phía Đông giáp đường dân sinh cạnh 3-9 dài 3.102m;

Phía Nam giáp thửa đất của hộ ông Lê Văn L cạnh 3-4-5 dài 24.89m;

Phía Tây giáp đường liên xã (TT H đi xã L) cạnh 13-1 dài 3.89m.

(Có sơ đồ hiện trạng kèm theo)

Các đương sự không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2/ Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Nguyễn Thị Hương T và bà Trần Thị T3.

Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 15.830.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Hồng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 15.130.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 15.450.000 đồng.

- Về chi phí thẩm định và định giá là 3.200.000 đồng, các chị N, T, H và cụ T3, bà T1, mỗi người phải chịu là 640.000 đồng. Do chị T đã tạm ứng chi phí thẩm định, định giá trước nên chị N, chị H, cụ T3 và bà T1 có trách nhiệm trả lại cho chị T số tiền trên.

Tại bản án số: 30/2020/DS-PT ngày 07/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ) quyết định:

Hủy bản án sơ thẩm số: 20/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11-Phú Thọ) giải quyết vụ án.

Ngày 24/12/2020 Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11-Phú Thọ) thụ lý lại vụ án.

Ngày 24/6/2021 Tòa án nhân dân huyện lập Thạch tạm đình chỉ vụ án với lý do chờ kết quả giải quyết của vụ án khác (vụ án tranh chấp đất giữa bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn H2).

Đến ngày 08/5/2025 Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc tiếp tục giải quyết lý do Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đình chỉ vụ án dân sự giữa bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn H2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11-Phú Thọ phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là bà **Nguyễn Thị T1** vắng mặt tại phiên tòa, chưa chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 654, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của chị **Nguyễn Thị Hương T**. Xác định diện tích đất 656m² tại **thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ** là di sản của cụ **D**, cụ **B** để lại để chia thừa kế theo pháp luật, trích một phần công sức cho cụ **T3**, còn lại chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ **D**, cụ **B** gồm: chị **T**, chị **N**, chị **H**, bà **T1**.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị **Nguyễn Thị Hương T** khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật nên quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp về chia di sản thừa kế theo pháp luật*” theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc **tổ dân phố H, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã L, tỉnh Phú Thọ)**, nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11-Phú Thọ) được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thời hiệu yêu cầu chia thừa kế: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Cụ **D** chết năm 1998, cụ **B** chết năm 2015, do đó thời hiệu khởi kiện đối với tài sản là di sản của cụ **D**, cụ **B** để lại vẫn còn.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Vụ án thụ lý ngày 24/12/2020 đến ngày 24/6/2021 Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc tạm đình chỉ giải quyết lý do chờ kết quả giải quyết của vụ án khác, vụ án tranh chấp đất giữa bà **Nguyễn Thị T1** và ông **Nguyễn Văn H2**. Đến ngày 08/5/2025 Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc tiếp tục giải quyết lý do bà **T1** kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, sau đó bà rút đơn khởi kiện đối với ông **Nguyễn Văn H2**. Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đình chỉ vụ án dân sự giữa bà **Nguyễn Thị T1** và ông **Nguyễn Văn H2**. Do thời gian tạm

đình chỉ không tính vào thời hạn chuẩn bị xét xử nên căn cứ Điều 214, 216 Bộ luật tố tụng dân sự sau khi lý do tạm đình chỉ không còn thì phục hồi tiếp tục giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, cụ **Trần Thị T3**, chị **Nguyễn Thị Hồng N**, chị **Nguyễn Thị Kim H** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bà **Nguyễn Thị Kim Q** người đại diện tham gia phiên tòa; bị đơn bà **Nguyễn Thị T1** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do; Người đại diện theo ủy quyền của bà **T1** ông **Nguyễn Công Thanh vắng M** nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà **T1**, cụ **T3**, chị **H**, chị **N** và ông **T2**.

[3] Về nội dung vụ án:

* Xét về diện và hàng thừa kế:

Các đương sự đều xác nhận: Cụ **Nguyễn Ngọc D** và cụ **Đỗ Thị B** là vợ chồng nhưng không có con chung, sau đó cụ **D** lấy thêm cụ **Trần Thị T3** làm vợ hai và sinh được 03 người con là chị **Nguyễn Thị Hương T**, chị **Nguyễn Thị Hồng N** và chị **Nguyễn Thị Kim H**.

Cụ **D**, cụ **B** có nhận bà **Nguyễn Thị T1** là con nuôi tuy không làm thủ tục nhận con nuôi tại UBND xã nhưng được anh em họ hàng thừa nhận. Việc bà **T1** là con nuôi cụ **D**, cụ **B** còn thể hiện qua nhiều tài liệu đã thu thập được trong hồ sơ như: Tại bản sao có chứng thực của **UBND thị trấn L** “*Đơn đề nghị xin giấy giới thiệu*” của cụ **Nguyễn Huy N1** (bố đẻ bà **T1**) đề ngày 22/5/1965 (bút lục số 78), cụ **N1** đồng ý cho bà **T1** làm con nuôi của cụ **D** và cụ **B** có xác nhận của Ủy ban hành chính **xã L** (cũ); tài liệu này phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật dân sự: “*Tài liệu được nội dung được coi là chứng cứ nếu bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận*”; Giấy ủy quyền thừa kế đất ở lâu dài; Biên bản giao nhà đại đoàn kết ngày 09/9/2006; Biên bản thỏa thuận ngày 26/5/2006 và lời khai những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đồng thời tại phiên tòa chị **T** cũng xác định bà **T1** là con nuôi của cụ **D** và cụ **B**. Như vậy có đủ căn cứ để xác nhận bà **T1** là con nuôi của cụ **D**, cụ **B**. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cụ **D** gồm: Cụ **B**, chị **T**, chị **N**, chị **H** và bà **T1**.

Đối với quan hệ giữa chị **T**, chị **N**, chị **H** với cụ **B**, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo lời trình bày của cụ **T3**, bà **T1**, chị **T**, chị **N**, chị **H** thì từ bé các chị **T**, **N**, **H** được cụ **B**, cụ **D** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, đến khi các chị trưởng thành thì được các cụ đứng ra lo cưới gả chồng, đến khi các cụ già yếu, ốm đau và chết thì các chị cũng cùng gia đình chăm sóc, lo ma chay cho các cụ. Do vậy, theo quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2015 thì mối quan hệ giữa mẹ kế và con riêng của chồng cũng được hưởng thừa kế của nhau nên chị **T**, chị **N**, chị **H** được hưởng thừa kế là di sản của cụ **B** để lại và là hàng thừa kế thứ nhất của cụ **B**, bà

Nguyễn Thị T1 được cụ D, cụ B nhận làm con nuôi, do vậy bà T1 cũng được hưởng thừa kế là di sản của cụ B để lại và là hàng thừa kế thứ nhất của cụ B.

* Về trích công sức:

Năm 1976, cụ D lấy cụ T3 về làm vợ hai nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 thì hôn nhân giữa cụ D và cụ T3 không được pháp luật công nhận, do vậy cụ T3 không được hưởng di sản do cụ D để lại. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống cùng cụ D và cụ B thì cụ T3 cũng có công sức tôn tạo đối với tài sản của cụ D và cụ B là đất và tài sản trên đất nên khi chia Hội đồng xét xử cũng xem xét chia cho cụ T3 một phần công sức tôn tạo và duy trì khối di sản thừa kế để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ T3.

* Xét về di sản thừa kế:

Về nguồn gốc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 58, diện tích là 843m² (trong đó có: 200m² đất ở và 643m² đất vườn) đã được UBND huyện L (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01676 ngày 08/7/1998, mang tên ông Nguyễn Ngọc Doãn. Mặc dù quá trình kê khai đất và đến năm 1998, UBND huyện L (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Ngọc D nhưng đất được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của cụ D và cụ B (trước thời điểm cụ T3 về chung sống là năm 1976). Cụ D và cụ B cùng chung sống, sử dụng và quản lý diện tích đất trên cho đến khi các cụ chết. Do vậy, cần phải xác định diện tích đất trên là tài sản chung của vợ chồng cụ D và cụ B. Cụ D chết vào năm 1998 và cụ B chết năm 2015 nhưng đều không để lại di chúc nên diện tích trên do các cụ để lại được xác định là di sản thừa kế và nguyên đơn chị T yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là có căn cứ pháp luật cần được chấp nhận.

Đối với ý kiến của bị đơn bà T1 cho rằng cụ B để lại di chúc cho bà hưởng toàn bộ thửa đất vào năm 2004, do đó bà xác định thửa đất trên là của bà nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo tài liệu bà T1 cung cấp là “*Giấy ủy quyền đất ở lâu dài*” ngày 16/5/2002, nội dung được thể hiện như sau: “...lúc còn sống vợ chồng tôi thống nhất sau này về già sẽ chuyển nhượng lại khu đất ở của mình cho con gái nuôi là Nguyễn Thị T1...thừa hưởng lại khu đất của tôi với diện tích 843m² và một nhà lá 4 gian...” (bút lục số 09, 75), có sự chứng kiến của trưởng khu phố, người làm chứng ông Nguyễn Ngọc C1 và có xác nhận của UBND xã L, huyện L (cũ) ngày 04/5/2004. Tuy nhiên, trong “*Giấy ủy quyền đất ở lâu dài*” thể hiện không rõ ràng: phần trên thể hiện “...về già sẽ chuyển nhượng lại...”, đến phần sau lại ghi “...thừa hưởng lại...”, hơn nữa cũng không thể hiện rõ diện tích đất 843m² và một nhà lá 4 gian là ở đâu. Trong khi đó, tại biên bản thỏa thuận ngày 26/5/2006 các thành viên trong gia đình thống nhất diện tích đất trên có nguồn gốc do cụ D và cụ B tạo lập được, bà T3 có công sức đóng góp, tôn tạo, không ai được phép tự ý bán, cho thuê, cho mượn, thế chấp(trong biên bản thể hiện có chữ ký

của bà T1, bà T3, cụ B, chị H, chị T, chị N và có xác nhận của tổ trưởng khu phố H là ông Cao Bá L1). Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Cao Bá L1, ông L1 xác định gia đình bà T1 có mời ông đến chứng kiến cuộc họp gia đình, nội dung thỏa thuận như vậy là đúng, bà B bị điếc và không biết chữ, việc tại sao trong biên bản thỏa thuận có chữ “Mẹ B” ở phần các thành viên ký vào biên bản thì ông không nhớ vì thời gian đã lâu, còn thực tế cụ B cũng nhất trí như biên bản thỏa thuận và ông đã ký vào biên bản thỏa thuận. Điều này thể hiện ý chí của cụ B đã thay đổi kể từ thời điểm gia đình họp bàn, lập biên bản và thống nhất, “Giấy ủy quyền đất ở lâu dài” không còn giá trị pháp lý nên ý kiến của bà T1 như trên là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với diện tích đất: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 46, tờ bản đồ số 58 có diện tích là 843m², nhưng khi xem xét thẩm định ngày 11/12/2018 thì diện tích đất trên là 713,9m² giảm 129,1m². Tại biên bản xác minh ngày 03/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, UBND thị trấn H (cũ) xác định phần diện tích giảm một phần là do năm 2007 Nhà nước làm đường liên xã có thu hồi 31,04m² đất ở và một phần là do sai số đo đạc thời điểm cấp giấy chứng nhận. Tòa án cũng có công văn đến Ban quản lý dự án về việc thu hồi 31,04m² đất của cụ Nguyễn Văn D1. Ngày 03/9/2019, Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch (cũ) ra quyết định xem xét thẩm định tại chỗ lại. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất thực tế hiện nay đối với thửa đất nêu trên là 662,8m², giảm 149,16m² (không tính diện tích Nhà nước thu hồi). Ngày 29/10/2025 Tòa án nhân dân khu vực 11 – Phú Thọ ra quyết định thẩm định tại chỗ lại. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ diện tích thực tế hiện nay là 656m². Tại phiên tòa, nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác định do sai số đo đạc nên chấp nhận diện tích đất thực tế hiện nay là 656m² và chỉ yêu cầu chia đôi với phần diện tích này. Xét yêu cầu này là có căn cứ pháp luật nên cần được chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa nên không có quan điểm về việc theo kết quả xem xét thẩm định thì diện tích thực tế hiện nay là 656m² giảm 187m² (không tính diện tích Nhà nước thu hồi). Do đó, sau khi xét xử vụ án này, trường hợp bà T1 yêu cầu giải quyết đối với phần diện tích đất giảm nêu trên thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác. Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 có khởi kiện ông Lê Quang H1, sinh năm 1970, trú tại thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ về việc lấn chiếm 130m² đất là di sản thừa kế của cụ D1 và cụ B nêu trên, vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch (cũ) giải quyết, sau đó bà T1 kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (cũ) sau đó bà T1 đã rút đơn khởi kiện. Như vậy thửa đất nêu trên hiện nay không có tranh chấp với các hộ giáp ranh.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá ngày 29/10/2025: đất ở có giá 16.000.000đ/1m²; đất trồng cây lâu năm có giá 12.000.000đ/1m². Trên đất hiện nay có các tài sản do cụ B, cụ T3, bà T1, chị T, chị H, chị N xây dựng, kiến

thiết gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 xây gạch lợp bờ lô xi măng, xây năm 2006 trị giá 5.000.000 đồng; 01 sân lãi gạch 78m² trị giá 200.000 đồng; 17m tường rào trị giá 400.000 đồng; 01 giếng khơi trị giá 1.000.000 đồng và cây cối lâu năm: 03 cây nhãn Ø20 trị giá 1.700.000đ/1 cây = 5.100.000 đồng; 01 búi tre trị giá 150.000 đồng/1 búi; 02 cây bưởi Ø20 trị giá 400.000 đồng/1 cây = 800.000 đồng; 01 cây xoài Ø15 trị giá 650.000 đồng/1cây; 01 cây xoài Ø40 trị giá 1.500.000 đồng/1 cây. Ngoài ra còn một số cây cối khác đã chết do mưa bão như cây sấu, 02 cây dừa, 02 cây nhãn, 01 búi tre. Đối với 02 gian bếp cũ đã xuống cấp; 01 chuồng nuôi vịt đã cũ hỏng cùng các công trình nhỏ và một số cây cối lâm lộc không có giá trị hoặc giá trị không lớn nên các đương sự không đề nghị định giá và không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với nhà và các tài sản xây dựng, kiến thiết khác trên đất cùng cây cối lâm lộc trên đất được xác định là di sản của cụ B để lại trong đó có phần đóng góp của bà T1, chị T, chị N, chị H. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị T và người đại diện theo ủy quyền của cụ T3, chị H, chị N yêu cầu: Nếu nhà, tài sản, cây cối lâm lộc nằm trên phần đất của ai được chia thì người đó có quyền sở hữu toàn bộ tài sản nằm trên phần đất mà mình được chia, do nhà cũng đã hết giá trị sử dụng nếu chia vào phần của ai thì người đó được hưởng, các bên không ai phải thanh toán cho ai. Xét yêu cầu này là có căn cứ pháp luật cần được chấp nhận.

Về việc chia di sản thừa kế bằng hiện vật hay bằng giá trị di sản cho các đồng thừa kế, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngoài ngôi nhà mà hiện nay chị T và cụ T3 đang sử dụng thì chị T và cụ T3 không có chỗ ở nào khác nhưng các đương sự đều xin sử dụng bằng hiện vật và đều thống nhất nhà đã cũ hỏng các đương sự sẽ tự thỏa thuận với nhau.

Đối với việc bà T1 có đóng góp tiền vào làm nhà và các công trình khác trên đất, quá trình giải quyết chị T, chị H, chị N có quan điểm nếu các chị được chia bằng hiện vật là phần đất có ngôi nhà và các công trình trên đất thì các chị tự nguyện thanh toán cho bà T1 5.000.000 đồng. Tại phiên tòa các chị xác định ngôi nhà đã cũ không còn giá trị nên chia vào phần ai thì người đó sử dụng không ai phải thanh toán gì cho ai là phù hợp nên cần chấp nhận.

Đối với công sức của cụ T3 trong việc quản lý, duy trì, tôn tạo khối di sản: Do cụ T3 có công quản lý, duy trì, tôn tạo khối di sản và có công chăm sóc, lo ma chay và từ khi cụ D1, cụ B chết thì cụ T3 vẫn quản lý khối tài sản đó cho đến nay nên cần trích cho cụ Trần Thị T3 một phần di sản thừa kế bằng hiện vật để đảm bảo cho cụ T3 có chỗ ở, tuy nhiên cụ T3 có quan điểm về việc hiện nay cụ đã già yếu và đang ở cùng chị T nên cụ đề nghị được hưởng công sức bằng tiền, do đó các đồng thừa kế gồm chị T, chị H, chị N, bà T1 phải thanh toán công sức quản lý, duy trì, tôn tạo khối di sản bằng tiền cho cụ T3 bằng ½ của một suất thừa kế là phù hợp pháp luật.

Đối với anh **T4**, cháu **T6** là chồng và con của chị **T**: Quá trình giải quyết đều trình bày không có đóng góp, liên quan gì đến nhà, đất trên và không có yêu cầu, đề nghị gì nên không đưa anh **T4** và cháu **T6** vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về phân chia di sản thừa kế: Di sản thừa kế của cụ **D1**, cụ **B** được xác định là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 46, tờ bản đồ số 58, diện tích đất 843m² (trong đó: 200m² đất ở và 643m² đất trồng cây lâu năm) có địa chỉ tại: **TDP H, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã L, tỉnh Phú Thọ)**, tuy nhiên các đương sự nhất trí theo kết quả thẩm định ngày 29/10/2025 là 656m² (Đất ở: 168,96 m²; Đất trồng cây lâu năm: 487,04m²); 01 nhà cấp bốn, sân gạch, bờ tường, giếng nước và một số cây cối trên đất có tổng giá trị 8.547.840.000 đồng; sau khi trích công sức quản lý, duy trì, tôn tạo khối di sản cho cụ **Trần Thị T3** bằng ½ của một suất thừa kế, trị giá với số tiền là 854.784.000 đồng. Số di sản còn lại sẽ chia làm 04 kỷ phần thừa kế bằng nhau. Đối với ngôi nhà cấp bốn đã cũ không còn giá trị sử dụng, sân gạch và cây cối trồng trên đất và các tài sản khác, tại phiên tòa các đương sự đề nghị ai được chia phần diện tích đất có cây và tài sản trên đất thì người đó được quyền sở hữu và không phải thanh toán chênh lệch bằng tiền cho các đồng thừa kế còn lại là phù hợp nên chấp nhận.

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng, kỷ phần được chia và nhu cầu thực tế của các bên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo quy định tại Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024 quy định về tách thửa đất, hợp thửa đất như sau:

Tại khoản 2 Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024 quy định: “*Trường hợp tách thửa đất thì ngoài các nguyên tắc, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này còn phải bảo đảm các điều kiện sau đây:*

a, Các thửa đất sau khi tách thửa phải bảo đảm diện tích tối thiểu với loại đất đang sử dụng theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trường hợp thửa đất được tách có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu được phép tách thửa thì phải thực hiện đồng thời việc hợp thửa với thửa đất liền kề;

b, Trường hợp chuyển mục đích sử dụng một phần thửa đất thì thực hiện tách thửa, diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách phải bằng hoặc lớn hơn diện tích tối thiểu của loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng. Đối với thửa đất có đất ở và đất khác thì không bắt buộc thực hiện tách thửa khi chuyển mục đích sử dụng đất một phần thửa đất, trừ trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu tách thửa;

c, Trường hợp phân chia quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án mà việc phân chia không bảo đảm các điều kiện, diện tích, kích thước tách thửa theo quy định thì không thực hiện tách thửa”.

Theo Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 quy định một số cơ chế, chính sách, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai.

Tại khoản 3 Điều 11 của Nghị quyết quy định về thực hiện quyền, chế độ sử dụng đất, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận, tách thửa đất, hợp thửa đất, hệ thống thông tin về đất đai.

“.....Trường hợp chuyển mục đích sử dụng một phần thửa đất thì không bắt buộc thực hiện tách thửa. Việc hợp các thửa đất không bắt buộc cùng mục đích sử dụng đất, cùng hình thức trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, cùng thời hạn sử dụng đất.”

Theo Quyết định số 116/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh P quy định cụ thể một số điều của Luật Đất đai và một số Nghị định trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh P.

Mục 1, chương II quy định cụ thể Luật số 31/2024/QH15 và nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

Điều 11 Mục 1, chương II quy định điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất theo quy định tại khoản 4 Điều 220 Luật số 31/2024/QH15.

+ Tại điểm b khoản 3 Điều 11 Mục 1, chương II quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở:

“.....b, Đối với đất ở

.....

Đất ở tại nông thôn: diện tích tối thiểu 80m², chiều rộng cạnh tiếp giáp đường (lối đi) của thửa đất tối thiểu là 04m và chiều sâu thửa đất tối thiểu là 05m”.

+ Tại khoản 4 Điều 11 Mục 1, chương II quy định: *“Trường hợp thửa đất hình thành sau tách thửa của cá nhân, hộ gia đình là thửa đất bao gồm đất ở và các loại đất khác không phải là đất ở thì phần diện tích đất ở phải đảm bảo điều kiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; các loại đất khác không phải là đất ở không áp dụng theo quy định tại Điều này.”*

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xác định di sản của cụ D1 và cụ B để lại để chia thừa kế theo pháp luật là 656m², trị giá bằng tiền là 8.547.840.000 đồng, trong đó: (200m² đất ở - 31,04m² đất ở (diện tích nhà nước thu hồi) = 168,96m²) x 16.000.000 đồng/1m² = 2.703.360.000 đồng; 487,04m² đất trồng cây lâu năm x 12.000.000 đồng/1m² = 5.844.480.000 đồng, trích công sức cho cụ T3 bằng ½ của một suất thừa kế là 65,6m² (đất ở 16,896m², đất trồng cây lâu năm 48,704m²), trị giá là 854.784.000 đồng, nhưng sẽ trích công sức cho cụ T3 bằng tiền. Di sản thừa kế được chia cụ thể như sau:

Chị Nguyễn Thị Hương T được chia 147.6m² trị giá 1.923.264.000 đồng (trong đó: 38,016m² đất ở và 109.584m² đất trồng cây lâu năm).

Chị Nguyễn Thị Kim H được chia 147.6m² trị giá 1.923.264.000 đồng (trong đó: 38,016m² đất ở và 109.584m² đất trồng cây lâu năm).

Chị **Nguyễn Thị Hồng N** được chia $147.6m^2$ trị giá 1.923.264.000 đồng (trong đó: $38,016m^2$ đất ở và $109.584m^2$ đất trồng cây lâu năm).

Bà **Nguyễn Thị T1** được chia $147.6m^2$ trị giá 1.923.264.000 đồng (trong đó: $38,016m^2$ đất ở và $109.584m^2$ đất trồng cây lâu năm).

Do đất ở theo quy định không chia được cho các đồng thừa kế nên cho chị **T** quản lý, sử dụng $84,48m^2$; Chị **N**, chị **H** cùng nhau quản lý, sử dụng chung $84,48m^2$ đất ở.

Đối với diện tích đất trồng cây lâu năm theo định mức cũng không chia được do vậy chia cho bà **T1** quản lý, sử dụng $200m^2$, phần đất còn lại chị **T** quản lý, sử dụng một phần; Chị **H**, chị **N** cùng nhau quản lý, sử dụng một phần.

Do chị **N** và chị **H** đều thống nhất sở hữu chung di sản thừa kế được chia sau đó các chị tự đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục. **Đồng thời, các đương sự đều thống nhất nếu phần đất của người nào được hưởng vượt quá sẽ thanh toán bằng tiền cho cụ T3 và các đồng thừa kế khác là sự tự nguyện nên cần chấp nhận.** Do vậy, cần chia như sau:

Chia cho chị **Nguyễn Thị Hương T** được quyền quản lý, sử dụng $164m^2$ (Trong đó có: $84,48m^2$ đất ở và $79,52m^2$ đất trồng cây lâu năm), chiều dài các cạnh cụ thể như sau: $7-7A=4,89m$, $7A-3B=37,66m$, $3B-4=4,29m$, $4-5=18,24m$, $5-6=13,40m$, $6-7=5,39m$ (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo), có tổng trị giá là 2.305.920.000 đồng (Hai tỷ ba trăm linh năm triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng). Chị **Nguyễn Thị Hương T** phải thanh toán cho cụ **Trần Thị T3** số tiền là 398.656.000 đồng (Ba trăm chín mươi tám triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Chia cho chị **Nguyễn Thị H**, chị **Nguyễn Thị Hồng N** được quyền quản lý, sử dụng $292,0 m^2$ (Trong đó có: $84,48m^2$ đất ở và $207,52m^2$ đất trồng cây lâu năm) chiều dài các cạnh cụ thể như sau: $7A-7B= 8,82m$, $7A-3B=37,66m$, $3A-3B=6,58m$, $7B-3A=38,89m$ (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo), có tổng trị giá là 3.841.920.000 đồng (Ba tỷ tám trăm bốn mươi một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng). Trong đó kỷ phần của chị **Nguyễn Thị H** là $146 m^2$ (Trong đó có: $42,24 m^2$ đất ở + $103,76 m^2$ đất trồng cây lâu năm), kỷ phần của chị **Nguyễn Thị Hồng N** là $146m^2$ (Trong đó có: $42,24 m^2$ đất ở + $103,76 m^2$ đất trồng cây lâu năm). Trị giá phần của mỗi người là: 1.920.960.000 đồng (Một tỷ chín trăm hai mươi triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Bà **Nguyễn Thị T1** được quyền quản lý, sử dụng $200m^2$ đất trồng cây lâu năm, chiều dài các cạnh cụ thể như sau: $1-7B=5,82m$, $7B-3A=38,98m$, $3A-3=4,64m$, $3-2=12,66m$, $2-1=27,8m$ (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo), có tổng trị giá là 2.400.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng). Bà **Nguyễn Thị T1** phải thanh toán cho cụ **Trần Thị T3** số tiền là **456.131.000 đồng** (Bốn trăm năm mươi sáu triệu một trăm ba mươi một nghìn đồng); Bà **Nguyễn Thị T1** phải thanh toán cho chị **Nguyễn Thị Hồng N** số tiền 2.304.000 đồng (Hai triệu ba trăm linh bốn nghìn

đồng); Bà **Nguyễn Thị T1** phải thanh toán cho chị **Nguyễn Thị Kim H** tổng số tiền là 2.304.000 đồng (Hai triệu ba trăm linh bốn nghìn đồng).

4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

-Về án phí chia thừa kế: Các đương sự phải chịu án phí giá ngạch đối với phần di sản được chia thừa kế. Chị **T**, chị **N**, chị **H** và bà **T1** mỗi người được chia phần di sản trị giá: 1.923.264.000 đồng, do vậy mỗi người phải chịu phần án phí là: $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times (1.923.264.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) = 36.000.000 \text{ đồng} + 33.697.920 \text{ đồng} = 69.698.000 \text{ đồng}$.

- Về án phí trích công sức: Trích công sức cho cụ **T3** được hưởng 854.748.000đ. Cụ **T3** không phải là người được hưởng thừa kế của cụ **D1** và cụ **B** để lại nên theo Công văn số 89/TANDTC-PC 2020 ngày 30/6/2020 thì cụ **T3** không phải chịu án phí đối với phần công sức cụ được hưởng mà các đồng thừa kế khác sẽ phải chịu án phí. Phần trích công sức cho cụ **T3** với số tiền là 854.748.000 đồng, chị **T**, chị **N**, chị **H** và bà **T1** phải cùng nhau chịu án phí với số tiền là: $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% (854.784.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) = 36.000.000 \text{ đồng} + 1.643.520 \text{ đồng} = 37.643.520 \text{ đồng}$. Mỗi người phải chịu số tiền án phí trích công sức là: $37.643.520 \text{ đồng} / 4 \text{ suất} = 9.410.000 \text{ đồng}$.

Do Chị **T** thuộc diện hộ cận nghèo và có đơn xin miễn án phí, bà **T1** là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự cho chị **T** và bà **T1**.

Còn lại chị **H**, chị **N** mỗi người phải chịu án phí chia thừa kế và án phí trích công sức là: $= 69.698.000 \text{ đồng} + 9.410.610 \text{ đồng} = 79.108.610 \text{ đồng}$.

Về chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng số tiền đã chi cho việc định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 6.800.000 đồng, số tài sản cần phải thẩm định và định giá tài sản mà các đương sự đề nghị giải quyết có tổng trị giá là: 8.547.840.000 đồng. Trong đó, trích công sức cho cụ **T3** số tài sản trị giá là: 854.784.000 đồng = 10% tổng tài sản; Chia cho chị **T**, chị **N**, chị **H** và bà **T1** mỗi người được hưởng phần di sản trị giá là: 1.923.264.000 đồng = 22,5% tổng tài sản. Như vậy, số tiền chi phí tố tụng chị **T**, chị **N**, chị **H** và bà **T1** mỗi người phải chịu là: 1.530.000 đồng. Do chị **T** đã nộp toàn bộ số tiền chi phí tố tụng là: 6.800.000 đồng. Do vậy, cụ **T3** phải trả cho chị **T** số tiền là 680.000 đồng; Chị **N**, chị **H** và bà **T1** mỗi người phải trả cho chị **T** số tiền là: 1.530.000 đồng.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ là có căn cứ pháp luật và phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 654, 660, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 165 Bộ

luật tố tụng dân sự; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Hương T** đối với bị đơn là bà **Nguyễn Thị T1** yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ **Nguyễn Ngọc D** và cụ **Đỗ Thị B** để lại là diện tích đất 656m² (Trong đó: Đất ở là: 168,96m² và đất trồng cây lâu năm là 487,04 m²) tại thửa đất số 46, tờ bản đồ 58 tại **tổ dân phố H, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã L, tỉnh Phú Thọ)**, có tổng trị giá là: 8.547.840.000 đồng (Tám tỷ năm trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng)

Trích công sức cho cụ **Trần Thị T3** diện tích đất 65,6m² (Trong đó: Đất ở là 16,896m² và đất trồng cây lâu năm là 48,704m²), có tổng trị giá là 854.784.000 đồng (**T8** trăm năm mươi tư triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng) bằng tiền. Di sản thừa kế được chia đều cho 04 người hàng thừa kế thứ nhất của cụ **D**, cụ **B**, đó là: Chị **Nguyễn Thị Hương T**, chị **Nguyễn Thị Hồng N**, chị **Nguyễn Thị H** và bà **Nguyễn Thị T1**. Cụ thể:

Chị **Nguyễn Thị Hương T** được quyền quản lý, sử dụng 164m² (Trong đó có: 84,48m² đất ở và 79,52m² đất trồng cây lâu năm), chiều dài các cạnh cụ thể như sau: 7-7A=4,89m, 7A-3B=37,66m, 3B-4=4,29m, 4-5=18,24m, 5-6= 13,40m, 6-7=5,39m (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo), có tổng trị giá là 2.305.920.000 đồng (Hai tỷ ba trăm linh năm triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng). Chị **Nguyễn Thị Hương T** phải thanh toán cho cụ **Trần Thị T3** số tiền là 398.656.000 đồng (Ba trăm chín mươi tám triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Chị **Nguyễn Thị H**, chị **Nguyễn Thị Hồng N** được quyền quản lý, sử dụng 292,0 m² (Trong đó có: 84,48m² đất ở và 207,52m² đất trồng cây lâu năm) chiều dài các cạnh cụ thể như sau: 7A-7B= 8,82m, 7A-3B=37,66m, 3A-3B=6,58m, 7B-3A=38,89m (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo), có tổng trị giá là 3.841.920.000 đồng (Ba tỷ tám trăm bốn mươi một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng). Trong đó kỷ phần của chị **Nguyễn Thị H** là 146 m² (Trong đó có: 42,24 m² đất ở + 103,76 m² đất trồng cây lâu năm), kỷ phần của chị **Nguyễn Thị Hồng N** là 146m² (Trong đó có: 42,24 m² đất ở + 103,76 m² đất trồng cây lâu năm). Trị giá phần của mỗi người là: 1.920.960.000 đồng (Một tỷ chín trăm hai mươi triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Bà **Nguyễn Thị T1** được quyền quản lý, sử dụng 200m² đất trồng cây lâu năm, chiều dài các cạnh cụ thể như sau: 1-7B=5,82m, 7B-3A=38,98m, 3A-3=4,64m, 3-2=12,66m, 2-1=27,8m (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo), có tổng trị giá là 2.400.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng). Bà **Nguyễn Thị T1** phải thanh toán cho cụ **Trần Thị T3** số tiền là 456.131.000 đồng (**B1** trăm năm mươi sáu triệu một trăm ba mươi một nghìn đồng); Bà **Nguyễn Thị T1** phải thanh toán cho chị

Nguyễn Thị Hồng N số tiền 2.304.000 đồng (Hai triệu ba trăm linh bốn nghìn đồng); Bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Kim H tổng số tiền là 2.304.000 đồng (Hai triệu ba trăm linh bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2/ Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Nguyễn Thị Hương T và miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T1.

Chị Nguyễn Thị Hồng N và chị Nguyễn Thị Kim H mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 79.108.610 đồng (Bảy mươi chín triệu một trăm linh tám nghìn sáu trăm mười nghìn đồng).

Về chi phí thẩm định và định giá hết số tiền là 6.800.000 đồng. Cụ Trần Thị T3 phải chịu: 680.000 đồng; Các chị N, chị T, chị H và bà T1, mỗi người phải chịu số tiền là: 1.530.000 đồng. Do chị T đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định, định giá số tiền là 6.800.000 đồng. Nên cụ T3 phải có trách nhiệm trả lại cho chị T số tiền là 680.000 đồng; Các chị N, chị H và bà T1 mỗi người phải có trách nhiệm trả lại cho chị T số tiền là 1.530.000 đồng.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kết từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 11-Phú Thọ;
- Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Huệ

